

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 30/01/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Đinh Thị An	Nữ	15/12/2001	Nghệ An	6.3	6.5	731/QĐ60/2021	TH000517	
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	30/03/1992	Nghệ An	7.7	8.5	732/QĐ60/2021	TH000518	
3	Trần Thị Bình	Nữ	20/05/1989	Nghệ An	6.7	7.5	733/QĐ60/2021	TH000519	
4	Thái Thị Châu	Nữ	03/10/1989	Nghệ An	5.7	7.0	734/QĐ60/2021	TH000520	
5	Lê Văn Chiến	Nữ	24/10/1982	Nghệ An	6.3	7.0	735/QĐ60/2021	TH000521	
6	Ma Thị Diệu	Nữ	18/08/1993	Nghệ An	6.3	7.5	736/QĐ60/2021	TH000522	
7	Ngô Thị Đức	Nữ	08/03/1990	Nghệ An	5.3	7.0	737/QĐ60/2021	TH000523	
8	Vi Văn Dung	Nam	05/07/1971	Nghệ An	5.7	8.0	738/QĐ60/2021	TH000524	
9	Trần Thị Giang	Nữ	30/10/1994	Nghệ An	7.3	7.0	739/QĐ60/2021	TH000525	
10	Trần Thị Hà	Nữ	07/06/1995	Nghệ An	6.3	7.0	740/QĐ60/2021	TH000526	
11	Hồ Thị Quỳnh Hiên	Nữ	04/10/2002	Nghệ An	6.3	6.0	741/QĐ60/2021	TH000527	
12	Nguyễn Đình Hiến	Nam	14/02/1984	Nghệ An	7.0	8.0	742/QĐ60/2021	TH000528	
13	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	22/11/2001	Nghệ An	5.3	8.0	743/QĐ60/2021	TH000529	
14	Đoàn Thị Khải Hưng	Nữ	18/05/1995	Hà Tĩnh	6.3	7.0	744/QĐ60/2021	TH000530	
15	Vi Văn Lay	Nam	10/02/1989	Nghệ An	6.3	7.5	745/QĐ60/2021	TH000531	
16	Trần Thị Mỹ Linh	Nữ	30/09/1999	Nghệ An	6.3	8.5	746/QĐ60/2021	TH000532	
17	Vi Văn Luyện	Nam	08/08/1989	Nghệ An	7.0	7.0	747/QĐ60/2021	TH000533	
18	Trương Thị Mai Ly	Nữ	11/07/2002	Nghệ An	5.7	5.5	748/QĐ60/2021	TH000534	
19	Kim Thị Hương Mơ	Nữ	26/07/1998	Nghệ An	6.3	7.0	749/QĐ60/2021	TH000535	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
20	Trần Thị Mơ	Nữ	09/04/1995	Nghệ An	6.7	6.5	750/QĐ60/2021	TH000536	
21	Trịnh Thị Na	Nữ	11/01/1981	Hải Dương	7.0	8.5	751/QĐ60/2021	TH000537	
22	Nguyễn Đức Phú	Nam	04/02/1988	Nghệ An	7.3	8.5	752/QĐ60/2021	TH000538	
23	Ngô Thị Thanh Phương	Nữ	14/04/1993	Nghệ An	5.7	6.5	753/QĐ60/2021	TH000539	
24	Bùi Trọng Phụng	Nam	20/10/1986	Nghệ An	6.3	8.5	754/QĐ60/2021	TH000540	
25	Trần Đình Quân	Nam	12/09/1974	Nghệ An	6.3	7.5	755/QĐ60/2021	TH000541	
26	Nguyễn Duy Quang	Nam	12/02/1989	Nghệ An	7.0	8.0	756/QĐ60/2021	TH000542	
27	Lê Thị Tú Sương	Nữ	02/07/2002	Nghệ An	5.7	6.0	757/QĐ60/2021	TH000543	
28	Nguyễn Thị Sương	Nữ	23/08/2002	Nghệ An	6.0	6.5	758/QĐ60/2021	TH000544	
29	Nguyễn Thị Thảo Sương	Nữ	10/04/2001	Nghệ An	6.3	6.5	759/QĐ60/2021	TH000545	
30	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	06/09/1987	Nghệ An	6.3	6.0	760/QĐ60/2021	TH000546	
31	Phạm Thị Thảo	Nữ	07/12/1990	Nghệ An	6.7	6.5	761/QĐ60/2021	TH000547	
32	Chu Văn Thế	Nam	20/10/1991	Nghệ An	7.3	6.0	762/QĐ60/2021	TH000548	
33	Hoàng Thị Thiết	Nữ	03/11/1993	Nghệ An	6.0	6.0	763/QĐ60/2021	TH000549	
34	Nguyễn Thị Thơ	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	5.7	5.5	764/QĐ60/2021	TH000550	
35	Uông Xuân Thông	Nam	04/01/1987	Hà Tĩnh	6.7	8.0	765/QĐ60/2021	TH000551	
36	Hồ Thị Thúy	Nữ	08/03/1997	Nghệ An	6.0	5.5	766/QĐ60/2021	TH000552	
37	Nguyễn Thị Trà	Nữ	13/03/1987	Nghệ An	7.0	8.0	767/QĐ60/2021	TH000553	
38	Đặng Thị Trang	Nữ	12/03/1995	Nghệ An	8.0	8.5	768/QĐ60/2021	TH000554	
39	Thái Văn Tuấn	Nam	28/11/1972	Nghệ An	5.7	8.0	769/QĐ60/2021	TH000555	
40	Ngô Thị Xuân	Nữ	20/10/1991	Nghệ An	6.3	8.0	770/QĐ60/2021	TH000556	
41	Quán Vi Xuân	Nữ	26/10/1970	Nghệ An	6.3	7.0	771/QĐ60/2021	TH000557	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

